

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA

Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2009

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA

Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2009

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	3 - 5
Báo cáo Kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	7 - 25
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	14 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần tập đoàn Thái Hòa (tiền thân là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính 2009.

CÔNG TY

Công ty cổ phần tập đoàn Thái Hòa được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19 tháng 05 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1 ngày 11 tháng 8 năm 2009 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, Nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịchữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Thẩm định dự án đầu tư;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật; thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, sử lý nền móng công trình;
- Quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;

- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Trồng cây cao su;
- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông công nghiệp;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần tập đoàn Thái Hòa là 350.000.000.000 đồng (ba trăm năm mươi tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại D21 - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn An - Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Ngô Thị Hạnh - Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đăng Ninh - Thành viên Hội đồng quản trị

BAN GIÁM ĐỐC

- Ông Nguyễn Văn An - Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hạnh - Phó Tổng Giám đốc

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY ĐƯỢC HỢP NHẤT

Số TT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích theo cơ cấu vốn điều lệ	Quyền kiểm soát
1	Công ty mẹ Công ty CP tập đoàn Thái Hòa	100%	Nắm quyền kiểm soát
2	Công ty CP cà phê An Giang	52,4%	Nắm quyền kiểm soát
3	Công ty TNHH Thái hòa Lâm đồng	100%	Nắm quyền kiểm soát
4	Công ty TNHH Thái hòa Quảng trị	100%	Nắm quyền kiểm soát
5	Công ty TNHH Một thành viên Thái hòa Nghệ An	100%	Nắm quyền kiểm soát
6	Công ty Thái hòa Việt Lào	95%	Nắm quyền kiểm soát
7	Công ty CP cà phê Thái Hòa Mường ằng	70%	Nắm quyền kiểm soát

Số TT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích theo cơ cấu vốn điều lệ	Quyền kiểm soát
8	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Sơn La	51%	Nắm quyền kiểm soát
9	Công ty TNHH một thành viên Thái Ninh	100%	Nắm quyền kiểm soát
10	Công ty cổ phần thương mại cà phê Thái Hòa	65%	Nắm quyền kiểm soát
11	Công ty cổ phần Thái Hòa Buôn Ma Thuột	51%	Nắm quyền kiểm soát
12	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Hòa Bình	51%	Nắm quyền kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty cổ phần tập đoàn Thái Hòa.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
THÁI HÒA VIỆT NAM
M.S.D.N: 010036734
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn An

Số : 897 /BCKT/TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty cổ phần tập đoàn Thái Hòa

Kính gửi: Hội đồng quản trị, các Cổ đông và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 được trình bày từ trang 7 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý : Báo cáo kiểm toán này thay thế báo cáo kiểm toán số 778/BCKT/TC/NV3 ngày 10/05/2010 do công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam phát hành. Nguyên nhân của sự thay đổi này là:

Do sau khi phát hành báo cáo kiểm toán số 778/BCKT/TC/NV3, vào ngày 04/10/2010 Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cổ phần tập đoàn Thái Hòa đã họp và ra nghị quyết điều chỉnh giảm khoản trích các quỹ trong năm 2009 từ lợi nhuận chưa phân phối. Việc điều chỉnh này làm cho chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ thay đổi, các chỉ tiêu khác không thay đổi so với báo cáo số 778/BCKT/TC/NV3

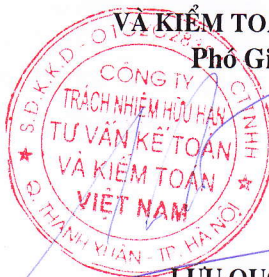
Tại ngày 31/08/2010 chúng tôi đã tiến hành các thủ tục kiểm toán bổ sung cho cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2010

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Phó Giám đốc



LƯU QUỐC THÁI

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155 /KTV

Kiểm toán viên



TRẦN TRÍ DŨNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			1.831.024.570.656	1.162.331.709.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			55.223.032.649	54.539.051.115
	1. Tiền	V.1	55.223.032.649	54.539.051.115
	2. Các khoản tương đương tiền			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			32.098.968.435	12.391.075.000
	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	32.098.968.435	12.391.075.000
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			669.297.420.603	484.134.501.318
	1. Phải thu của khách hàng		504.126.830.821	374.067.598.956
	2. Trả trước cho người bán		109.610.053.748	81.020.620.308
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.3	55.560.536.034	29.046.282.054
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV. Hàng tồn kho			1.006.507.437.218	518.499.916.458
	1. Hàng tồn kho	V.4	1.006.507.437.218	518.499.916.458
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác			67.897.711.751	92.767.165.378
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.884.100.764	1.969.142.456
	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.629.136.608	46.165.200.813
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	50.700.260	59.312.136
	4. Tài sản ngắn hạn khác		46.333.774.119	44.573.509.973
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			627.036.665.162	468.730.138.967
I. Các khoản phải thu dài hạn				
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
	4. Phải thu dài hạn khác			
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2009	31/12/2008
II. Tài sản cố định		592.239.749.734	437.576.074.574
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	422.975.923.113	146.625.028.357
- Nguyên giá		496.660.677.050	184.003.887.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.684.753.937)	(37.378.859.616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
3. Tài sản cố định vô hình		3.963.838.024	988.013.196
- Nguyên giá		4.126.538.759	1.084.941.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(162.700.735)	(96.928.403)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	165.299.988.597	289.963.033.021
III. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
3. Đầu tư dài hạn khác		5.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V. Lợi thế thương mại		25.771.229.234	27.127.609.720
V. Tài sản dài hạn khác		9.020.686.194	4.026.454.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	4.137.484.771	1.586.917.153
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.883.201.423	578.935.534
3. Tài sản dài hạn khác			1.860.601.986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.458.061.235.818	1.631.061.848.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2009	31/12/2008
NGUỒN VỐN			
A . NỢ PHẢI TRẢ		2.055.036.340.960	1.347.859.507.430
I. Nợ ngắn hạn		1.915.159.943.681	1.223.287.922.430
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	1.702.725.630.201	1.103.393.312.554
2. Phải trả cho người bán		138.870.983.372	75.559.123.502
3. Người mua trả tiền trước		33.310.586.341	23.326.151.749
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	25.614.854.003	11.747.131.290
5. Phải trả công nhân viên		2.904.389.330	1.568.522.749
6. Chi phí phải trả	V.17	696.368.976	557.805.530
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	11.037.131.458	7.135.875.056
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
II. Nợ dài hạn		139.876.397.279	124.571.585.000
1. Phải trả dài hạn người bán		22.195.384.479	
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	117.681.012.800	124.571.585.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		361.238.050.600	245.103.396.528
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	359.597.968.499	245.037.729.723
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	216.693.620.205
2. Thặng dư vốn cổ phần			
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu ngân quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.092.851.845	
7. Quỹ đầu tư phát triển		974.101.500	6.844.700
8. Quỹ dự phòng tài chính		996.094.166	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		534.920.988	28.337.264.818
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2009	31/12/2008
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.640.082.101	65.666.805
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		1.640.082.101	65.666.805
2. Nguồn kinh phí			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	V.22	41.786.844.258	38.098.944.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.458.061.235.818	1.631.061.848.236

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2009	31/12/2008
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD) (EURO)		1.165.252 62	107.549
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ HIẾU

Hà nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
		Năm 2009	Năm 2008 (*)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	3.232.382.460.643	1.283.745.774.684
2. Các khoản giảm trừ			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.232.382.460.643	1.283.745.774.684
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	3.069.544.367.384	1.249.578.269.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.838.093.259	34.167.505.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	65.173.764.361	35.527.832.341
7. Chi phí tài chính	VI.30	138.309.017.267	77.805.466.258
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		106.409.042.413	62.506.079.674
8. Chi phí bán hàng		55.956.292.559	9.567.228.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		34.302.397.283	16.967.910.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(555.849.489)	(34.645.267.810)
11. Thu nhập khác		3.796.262.207	2.183.005.209
12. Chi phí khác		2.252.410.090	1.354.990.857
13. Lợi nhuận khác		1.543.852.117	828.014.352
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		988.002.628	(33.817.253.458)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	3.969.034.658	967.440.422
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.32	(4.304.265.889)	(578.935.534)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.323.233.859	(34.205.758.346)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		643.966.848	(12.841.154.070)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		679.267.011	(21.364.604.276)

Ghi chú: () Năm 2008 công ty hoạt động từ ngày 19/05/2008 đến ngày 31/12/2008*

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ HIẾU

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008(*)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		988.002.628	(33.817.253.458)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		139.980.436.458	73.359.865.142
- Khấu hao tài sản cố định		37.471.434.527	9.908.632.568
- Các khoản dự phòng			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	1.568.693.022
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.900.040.482)	(623.540.122)
- Chi phí Lãi vay		106.409.042.413	62.506.079.674
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		140.968.439.086	39.542.611.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu		(158.378.507.350)	(574.932.524.240)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(488.007.520.760)	(518.499.916.458)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.010.241.747	52.039.407.180
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.465.525.926)	(3.556.059.609)
- Tiền lãi vay đã trả		(106.966.847.943)	(61.948.274.144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(207.023.658)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		84.903.580.482	44.445.038.674
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.385.380.420)	(37.929.333.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		(561.528.544.742)	(1.060.839.050.713)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(68.464.224.296)	(178.058.682.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(98.730.330.658)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		74.066.762.547	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(52.290.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.900.040.482	623.540.122
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(89.227.751.925)	(229.725.142.419)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008(*)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		104.211.732.366	118.707.039.715
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.958.834.032.438	2.708.597.672.913
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.387.726.030.410)	(1.480.632.775.359)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.240.008.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		652.079.726.394	1.346.671.937.269
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.323.429.727	56.107.744.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		54.539.051.115	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(639.448.193)	(1.568.693.022)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		55.223.032.649	54.539.051.115

Ghi chú: (*) Năm 2008 Công ty hoạt động từ ngày 19/05/2008 đến ngày 31/12/2008

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ HIẾU

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần tập đoàn Thái Hòa được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19 tháng 05 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19 tháng 05 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 1 ngày 11 tháng 08 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng (ba trăm năm mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại D21 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, Nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, lâm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch lục hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng, tư vấn về đấu thầu;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Thẩm định dự án đầu tư;

- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật; thẩm tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yếu tố khác liên quan để lập phương án gia cố sửa chữa;
- Nhận thầu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình bưu điện, thông tin liên lạc, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và khu dân cư, thi công san lấp mặt bằng, xử lý nền móng công trình;
- Quản lý dự án;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Trồng cây cao su;
- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất chế biến thức ăn gia súc, gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông công nghiệp;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ xử lý môi trường.

4. Tổng số các công ty con

- Số lượng Công ty con: 11 công ty.
- Số lượng Công ty con được hợp nhất: 11 Công ty.

5. Danh sách các Công ty được Hợp Nhất

Số TT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích theo cơ cấu vốn góp	Quyền kiểm soát
1	Công ty mẹ Công ty CP tập đoàn Thái Hòa	100%	Nắm quyền kiểm soát
2	Công ty CP cà phê An Giang	52,4%	Nắm quyền kiểm soát
3	Công ty TNHH Thái hòa Lâm đồng	100%	Nắm quyền kiểm soát
4	Công ty TNHH Thái hòa Quảng trị	100%	Nắm quyền kiểm soát
5	Công ty TNHH Thái hòa Nghệ An	100%	Nắm quyền kiểm soát
6	Công ty Thái hòa Việt Lào	95%	Nắm quyền kiểm soát
7	Công ty CP cà phê Thái Hòa Mường Ảng	70%	Nắm quyền kiểm soát
8	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Sơn La	51%	Nắm quyền kiểm soát
9	Công ty TNHH một thành viên Thái Ninh	100%	Nắm quyền kiểm soát
10	Công ty cổ phần thương mại cà phê Thái Hòa	65%	Nắm quyền kiểm soát
11	Công ty cổ phần Thái Hòa Buôn ma Thuột	51%	Nắm quyền kiểm soát
12	Công ty cổ phần cà phê Thái Hòa Hòa Bình	51%	Nắm quyền kiểm soát

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐBTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-TC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi

phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003.

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ () vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong

từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

7.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

7.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

7.3. **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

Các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí, cổ tức được loại trừ. Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ.

Số dư các khoản mục phải thu, phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong Tập đoàn được loại trừ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	3.461.181.421	8.252.608.652
Tiền gửi ngân hàng	50.468.321.228	46.286.442.463
Tiền đang chuyển	1.293.530.000	0
Cộng	55.223.032.649	54.539.051.115

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	32.098.968.435	12.391.075.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	32.098.968.435	12.391.075.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	401.126.591	0
Phải thu về thực hiện dự án UTZ	1.374.977.884	
Tạm ứng tiền GPMB cho Ban GPMB huyện Lâm Hà	2.013.649.000	
Phải thu khác	51.770.782.559	29.046.282.054
Cộng	55.560.536.034	29.046.282.054

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	132.290.484.547	69.173.246.864
Công cụ, dụng cụ	1.408.121.113	535.965.869
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.101.217.725	33.833.144.665
Thành phẩm	251.805.029.413	209.430.641.570
Hàng hoá	420.529.235.036	174.380.829.675
Hàng gửi bán	139.373.349.384	31.146.087.815
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.006.507.437.218	518.499.916.458

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	50.700.260	59.312.136
Các khoản khác phải thu Nhà Nước		
Cộng	50.700.260	59.312.136
8. Tài sản cố định hữu (chi tiết theo phụ lục 1)		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Phần mềm quản lý	1.930.651.581	1.930.651.581
Dự án chế biến cà phê Lâm Đồng	492.069.602	199.696.247.318
Dự án ở Sơn La	2.445.531.483	7.765.824.593
Sửa chữa lớn	4.194.665.297	75.189.435
Dự án ở Buôn Mê thuột	48.171.633.636	23.415.530.760
Nhà kho khu CN tam Phước		22.020.813.404
Nhà máy chế biến cà phê Hướng Tân	2.888.920.540	2.584.962.213
Xây dựng nhà xưởng bên Lào	48.031.429.200	4.949.855.862
Dự án ở Mường ảng	24.976.806.096	
Dự án phân vi sinh nghệ an	1.356.822.381	1.162.235.209
Trồng cao su	11.772.815.303	
Trồng cà phê	19.038.643.478	26.361.722.646
Cộng	165.299.988.597	289.963.033.021
14. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ	3.018.294.191	1.586.917.153
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.119.190.580	
Cộng	4.137.484.771	1.586.917.153
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	1.679.064.086.201	1.084.931.768.554
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	23.661.544.000	18.461.544.000
Cộng	1.702.725.630.201	1.103.393.312.554
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	10.705.560.247	588.593.328
Thuế bán hàng nội địa	8.057.193	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.897.737.563	11.158.537.962
Thuế thu nhập cá nhân	3.499.000	
Cộng	25.614.854.003	11.747.131.290

17. Chi phí phải trả

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		557.805.530
Chi phí phải trả khác	696.368.976	
Cộng	696.368.976	557.805.530

18. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	75.363.997	
Bảo hiểm xã hội	186.318.131	
Bảo hiểm y tế	665.334	
Doanh thu chưa thực hiện	443.556	
Các khoản phải trả khác	10.774.340.440	7.135.875.056
Cộng	11.037.131.458	7.135.875.056

20. Nợ và vay dài hạn

	31/12/2009	31/12/2008
	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	117.681.012.800	124.571.585.000
Vay đối tượng khác	0	0
Cộng	117.681.012.800	124.571.585.000

22. Vốn chủ sở hữu

	Số dư trên BCTC hợp nhất tại 31/12/2009	Lợi ích của Cổ đông thiểu số tại 31/12/2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	43.333.685.000
- Thặng dư vốn cổ phần		7.024.079.720
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.092.851.845	139.711.704
- Quỹ dự phòng tài chính	996.094.166	
- Quỹ đầu tư phát triển	974.101.500	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	534.920.988	(8.710.632.166)
Cộng	359.597.968.499	41.786.844.258

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	3.226.681.353.844	1.282.860.759.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.701.106.799	885.015.090
Cộng	3.232.382.460.643	1.283.745.774.684

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.004.217.657.160	334.159.964.212
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.061.008.991.616	915.418.304.986
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.317.718.608	0
Cộng	3.069.544.367.384	1.249.578.269.198

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.938.914.330	623.540.122
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	
Chênh lệch tỷ giá	32.872.071.498	34.904.292.219
Lãi thị trường tương lai	28.213.779.368	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	148.999.165	
Cộng	65.173.764.361	35.527.832.341

30. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	106.409.042.413	62.506.079.674
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ thị trường tương lai	14.620.353.048	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.822.071.131	12.055.317.003
Chi phí tài chính khác	1.457.550.675	3.244.069.581
Cộng	138.309.017.267	77.805.466.258

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.969.034.658	967.440.422
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.969.034.658	967.440.422

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	578.935.534	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(4.883.201.423)	(578.935.534)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.304.265.889)	(578.935.534)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ HIẾU

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN AN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁI HÒA

Nhà D21 - Phường Mai - Đống Đa - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Phụ lục 1

8. Tăng giảm tài sản cố định

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư 01/01/2009	68.413.204.056	95.213.395.161	18.968.905.468	1.408.383.288	184.003.887.973	
Tăng trong kỳ	163.212.546.898	120.442.378.653	15.079.778.592	21.134.193.181	319.868.897.324	
- Do mua sắm	38.586.507.625	19.823.383.943	15.079.778.592	21.115.569.381	94.605.239.541	
- Do XDCB	124.626.039.273	100.618.994.710		18.623.800	225.263.657.783	
Giảm trong kỳ		7.011.329.228	52.906.916	147.872.103	7.212.108.247	
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		6.113.178.319		147.872.103	6.261.050.422	
- Giảm khác		898.150.909	52.906.916		951.057.825	
Số dư 31/12/2009	231.625.750.954	208.644.444.586	33.995.777.144	22.394.704.366	496.660.677.049	
HAO MÓN TSCĐ						
Số dư 01/01/2009	6.016.982.644	26.249.578.487	4.424.832.000	687.466.485	37.378.859.616	
Tăng trong kỳ	10.710.126.270	22.236.326.414	3.519.885.577	1.005.096.265	37.471.434.527	
- Do trích khấu hao TSCĐ	10.710.126.270	22.236.326.414	3.519.885.577	1.005.096.265	37.471.434.527	
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ		985.444.888	107.857.909	72.237.409	1.165.540.206	
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		985.444.888		72.237.409	1.057.682.297	
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2009	16.727.108.915	47.500.460.013	7.836.859.668	1.620.325.341	107.857.909	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư 01/01/2009	62.396.221.412	68.963.816.674	14.544.073.468	720.916.803	146.625.028.357	
Số dư 31/12/2009	214.898.642.039	161.143.984.573	26.158.917.475	20.774.379.025	422.975.923.112	